

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-43

3100
C
TRÁCH
HẠN
TOÁN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021
Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 310322.020/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.136 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.362 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.716 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần trong năm trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ âm 12,1 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20- Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 824 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.105 tỷ đồng. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty cũng đang đối mặt với các vụ kiện của Ngân hàng về việc phải thanh toán ngay các khoản vay. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề: Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo kiểm toán này phát hành để thay thế cho báo cáo kiểm toán số 280322.002/BCTC.KT2 ngày 28 tháng 03 năm 2022 do điều chỉnh sai sót in ấn trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4461-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		171.069.490.765	91.301.054.771
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.409.760.141	31.450.612.063
111	1. Tiền		19.409.760.141	28.450.612.063
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.658.524.990	16.641.242.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.073.795.357	6.916.026.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.216.381.331	5.510.520.317
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	97.774.454.895	16.134.317.748
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.406.106.593)	(11.919.621.804)
140	IV. Hàng tồn kho	9	39.444.376.097	30.686.372.220
141	1. Hàng tồn kho		39.444.376.097	30.686.372.220
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.556.829.537	12.522.827.618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.567.009.972	292.111.765
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.942.715.670	11.925.348.109
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	47.103.895	305.367.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		471.119.246.035	619.203.715.867
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.279.281.482	23.306.265.730
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.279.281.482	23.306.265.730
220	II. Tài sản cố định		420.301.047.717	562.478.056.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	420.262.797.717	562.456.034.717
222	- Nguyên giá		2.350.318.147.303	2.348.741.729.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.930.055.349.586)	(1.786.285.694.987)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	38.250.000	22.022.250
228	- Nguyên giá		7.259.395.096	8.069.867.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.221.145.096)	(8.047.845.065)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.785.604.375	625.985.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.785.604.375	625.985.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.000.000.000	3.276.212.378
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.276.212.378
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.753.312.461	29.517.195.504
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.753.312.461	29.517.195.504
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		642.188.736.800	710.504.770.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.358.501.393.491	2.424.745.643.146
310	I. Nợ ngắn hạn		2.307.616.033.175	2.220.683.006.963
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.371.759.204	73.093.790.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.302.454.878	12.330.989.591
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	550.659.747	288.927.177
314	4. Phải trả người lao động		33.728.324.559	38.181.834.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.114.935.353.307	985.457.633.730
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	5.540.836.422	8.251.647.957
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.190.598.159	32.287.106.323
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.057.459.190.206	1.069.215.365.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.536.856.693	1.575.712.224
330	II. Nợ dài hạn		50.885.360.316	204.062.636.183
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	42.480.771.138	195.054.750.316
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	603.296.689
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.716.312.656.691)	(1.714.240.872.508)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(1.716.312.656.691)	(1.714.240.872.508)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		629.993.370.000	629.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.753.625.664	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.361.988.637.432)	(2.358.825.542.077)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(2.359.948.877.160)	(2.053.182.368.797)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.039.760.272)	(305.643.173.280)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		642.188.736.800	710.504.770.638

(Signature)

(Signature)



Lê Kim Phượng
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


(Signature)
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	502.825.170.945	421.164.482.891
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	363.777.987	5.700.508.321
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		502.461.392.958	415.463.974.570
11	4. Giá vốn hàng bán	25	463.293.756.741	529.819.967.054
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.167.636.217	(114.355.992.484)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.686.760.364	4.019.959.577
22	7. Chi phí tài chính	27	88.343.822.405	61.014.770.551
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		86.047.356.982	58.439.705.503
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(166.085.243)	(613.304.174)
25	9. Chi phí bán hàng	28	6.866.554.072	2.369.737.876
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	24.770.064.970	28.453.440.763
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.292.130.109)	(202.787.286.271)
31	12. Thu nhập khác	30	120.310.103.697	885.876.698
32	13. Chi phí khác	31	49.756.611.484	100.998.988.454
40	14. Lợi nhuận khác		70.553.492.213	(100.113.111.756)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.362.104	(302.900.398.027)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.301.122.376	2.742.775.253
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.039.760.272)	(305.643.173.280)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.039.760.272)	(305.643.173.280)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(32)	(4.852)


Lê Kim Phượng
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		261.362.104	(302.900.398.027)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		144.741.427.432	145.117.395.817
03	- Các khoản dự phòng		(1.513.515.211)	1.513.515.211
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.599.047.830)	(2.680.154.107)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.553.868.359)	69.689.084
06	- Chi phí lãi vay		86.047.356.982	58.439.705.503
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(117.226.138.368)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.157.576.750	(100.440.246.519)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.516.035.038)	6.761.784.355
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.758.003.877)	(1.294.906.205)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		12.368.824.664	116.044.545.357
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.224.366.938	10.589.022.350
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.707.894.634)	(3.022.923.918)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(675.380.000)	(400.429.580)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.093.454.803	28.236.845.840
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.459.419.371)	(31.105.817.621)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		258.772.727	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.177.440.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.393.868.010	543.615.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.629.338.634)	(30.562.202.531)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(38.554.074.995)	(18.266.033.655)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.554.074.995)	(18.266.033.655)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.089.958.826)	(20.591.390.346)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.450.612.063	51.848.050.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49.106.904	193.951.621
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.409.760.141</u>	<u>31.450.612.063</u>



Lê Kim Phụng
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Trần Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 629.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 629.993.370.000 đồng; tương đương 62.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 724 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 795 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cán hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.136 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.362 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ âm 1.716 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần trong năm trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ âm 12,1 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20- Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 824 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 1.105 tỷ đồng. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Doanh thu năm 2021 tăng 19,39% so với năm 2020 do trong năm 2021 các con tàu đã lên đà sửa chữa xong và được cho thuê ổn định trở lại; bên cạnh đó giá cước thị trường tàu hàng khô tăng đột biến do nguồn cung tàu bị thiết hụt dẫn đến giá cước tàu tăng đáng kể dẫn đến doanh thu năm nay tăng mạnh. Như đã nói ở trên năm 2020 Công ty sửa chữa lên đà tàu VTC Sun, VTC Planet, VTC Phoenix. do đó các chi phí về nguyên liệu, vật liệu và chi phí khác phục vụ hoạt động của tàu trong thời gian không cho thuê hạn định được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ dẫn đến giá vốn năm 2020 tăng mạnh. Đến năm nay các con tàu đều hoạt động ổn định các chi phí liên quan đến hoạt động vận hành của tàu được người thuê tàu chịu trách nhiệm dẫn đến giá vốn giảm 12,56% so với năm trước. Điều này dẫn đến lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng mạnh so với năm ngoái đạt 39,2 tỷ đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải biển

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước; Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.063.000	18.514.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	19.377.697.141	28.432.098.063
+ Tiền Việt Nam	5.464.408.312	19.199.371.028
+ Ngoại tệ	13.913.288.829	9.232.727.035
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<u><u>19.409.760.141</u></u>	<u><u>31.450.612.063</u></u>

(*) Gồm tiền lương và thu nhập khác của Thuyền viên chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021			01/01/2021				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND				VND
- Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	-	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.276.212.378
				<u>-</u>				<u>1.276.212.378</u>

(*). Theo nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 và nghị quyết số 29/NQ/HĐQT 06/07/2021 về phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Xuất nhập khẩu Phương Đông. Tới thời điểm 29/11/2021, Công ty đã thực hiện thoái vốn xong khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phương Đông.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ocean Horizon Shipping.Co SA	-	-	5.016.623.660	(1.513.515.211)
- Evergreen Marine	961.436.327	-	504.983.184	-
- Daiichi Chuo Naiko Kaisha	1.796.227.802	-	1.199.899.328	-
- Phải thu khách hàng khác	316.131.228	(111.496.589)	194.520.437	(111.496.589)
	3.073.795.357	(111.496.589)	6.916.026.609	(1.625.011.800)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ben Line Agencies (Myanmar) Ltd	-	-	1.485.496.800	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	1.400.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.178.300.000	-	-	-
- Đối tượng khác	4.638.081.331	-	4.025.023.517	-
	8.216.381.331	-	5.510.520.317	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.597.097.844	-	5.013.645.108	-
- Ký cược, ký quỹ	80.060.453.120	-	58.953.120	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinasinlines ⁽¹⁾	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ⁽²⁾	1.208.068.467	(1.208.068.467)	1.208.068.467	(1.208.068.467)
- Phải thu khác	4.874.919.929	(52.626.002)	819.735.518	(52.626.002)
	97.774.454.895	(10.294.610.004)	16.134.317.748	(10.294.610.004)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.084.500.000	-	4.084.500.000	-
- Khoản ký cược, ký quỹ cho hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster ⁽³⁾	19.194.781.482	-	19.221.765.730	-
	22.279.281.482	-	23.306.265.730	-

(1) Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinasin Eagle chi trả thay cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinasinlines;

(2) Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam;

(3) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án cần hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (Vinashinlines)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
- Ocean Horizon Shipping.Co SA	-	-	5.016.623.660	3.503.108.449
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	10.406.106.593	-	15.422.730.253	3.503.108.449

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.603.166.850	-	19.650.237.928	-
Công cụ, dụng cụ	11.841.209.247	-	11.036.134.292	-
	39.444.376.097	-	30.686.372.220	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	713.985.291	625.985.288
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm e-office	28.000.000	-
- Dự án Phần mềm quản lý phụ tùng vật tư đội tàu	60.000.003	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.071.619.084	-
- Sửa chữa lớn tàu VTC Sun năm 2021	1.071.619.084	-
	1.785.604.375	625.985.288

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m² đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m² đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.191.134.400	5.671.744.431	2.328.518.870.350	6.359.980.523	2.348.741.729.704
- Mua trong năm	-	2.294.818.182	-	218.600.000	2.513.418.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(749.656.416)	(187.344.167)	(937.000.583)
Số dư cuối năm	8.191.134.400	7.966.562.613	2.327.769.213.934	6.391.236.356	2.350.318.147.303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.147.281.403	3.972.895.069	1.768.307.660.834	5.857.857.681	1.786.285.694.987
- Khấu hao trong năm	43.852.997	872.340.483	143.587.085.848	203.375.854	144.706.655.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(749.656.416)	(187.344.167)	(937.000.583)
Số dư cuối năm	8.191.134.400	4.845.235.552	1.911.145.090.266	5.873.889.368	1.930.055.349.586
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.852.997	1.698.849.362	560.211.209.516	502.122.842	562.456.034.717
Tại ngày cuối năm	-	3.121.327.061	416.624.123.668	517.346.988	420.262.797.717

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 416.549.796.396 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.800.662.316 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.069.867.315	8.069.867.315
- Mua trong năm	51.000.000	51.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(861.472.219)	(861.472.219)
Số dư cuối năm	7.259.395.096	7.259.395.096
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.047.845.065	8.047.845.065
- Khấu hao trong năm	34.772.250	34.772.250
- Thanh lý, nhượng bán	(861.472.219)	(861.472.219)
Số dư cuối năm	7.221.145.096	7.221.145.096
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.022.250	22.022.250
Tại ngày cuối năm	38.250.000	38.250.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.621.963	16.421.818
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	3.137.518.426	88.202.821
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng văn phòng khác	59.341.412	179.818.581
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332.528.171	7.668.545
	3.567.009.972	292.111.765
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	23.585.204.574	27.902.428.614
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	806.684.043
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.168.107.887	808.082.847
	24.753.312.461	29.517.195.504

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện sửa chữa lên đà cho 03 tàu, VTC Sun, VTC Glory, VTC Ocean.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	322.986.292	322.986.292	2.402.563.300	2.402.563.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	3.789.808.267	3.789.808.267	4.826.228.011	4.826.228.011
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	3.155.685.082	3.155.685.082	5.724.368.017	5.724.368.017
Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	3.984.860.488	3.984.860.488	5.384.860.488	5.384.860.488
Phải trả các đối tượng khác	36.118.419.075	36.118.419.075	54.755.770.372	54.755.770.372
	47.371.759.204	47.371.759.204	73.093.790.188	73.093.790.188

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	8.531.544.658	2.077.101.474
- Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., ltd	325.487.498	325.487.498
- Winner Shipping Co.,Ltd	3.215.441.100	3.215.441.100
- Axle Marine Pte Ltd	-	3.486.737.064
- Đối tượng khác	3.229.981.622	3.226.222.455
	15.302.454.878	12.330.989.591

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	242.980.971	3.259.055.183	3.269.878.802	-	232.157.352	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	29.413.572	29.413.572	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	302.714.296	-	2.299.918.507	1.707.894.634	22.565.631	311.875.208	22.565.631	22.565.631	311.875.208	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.653.448	45.946.206	145.154.026	205.357.861	23.538.264	6.627.187	23.538.264	23.538.264	6.627.187	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.017.959.790	2.017.959.790	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	11.000.000	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-	-
	305.367.744	288.927.177	7.761.501.078	7.241.504.659	47.103.895	550.659.747	47.103.895	47.103.895	550.659.747	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	1.105.380.921.947	973.088.152.341
- Cảng phí nước ngoài	-	62.008.201
- Tiền ăn của thuyền viên	4.261.105.169	3.930.397.740
- Phải trả tiền lương thuyền viên	3.564.332.325	3.071.986.528
- Chi phí bảo hiểm	-	3.728.014.033
- Chi phí phải trả khác	1.728.993.866	1.577.074.887
	<u>1.114.935.353.307</u>	<u>985.457.633.730</u>
Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	<u>1.105.380.921.947</u>	<u>973.088.152.341</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 lần lượt là 40.493.669.778 đồng và 37.065.815.183 đồng.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	5.540.836.422	8.251.647.957
	<u>5.540.836.422</u>	<u>8.251.647.957</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.559.366.713	5.760.002.608
- Bảo hiểm xã hội	523.304.120	852.044.451
- Bảo hiểm y tế	124.797.192	9.386.428
- Bảo hiểm thất nghiệp	81.129.623	9.571.067
- Công ty TNHH Tân Thuận Landcaster	19.194.781.482	19.195.031.971
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Khoản lãi chậm trả Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	-	1.048.676.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.707.219.029	3.412.393.784
	<u>31.190.598.159</u>	<u>32.287.106.323</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	<u>8.404.589.178</u>	<u>8.404.589.178</u>

20 . VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	199.054.068.672	199.054.068.672	805.144.500	7.642.505.756	192.216.707.416	192.216.707.416
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	87.026.953.937	87.026.953.937	805.144.500	2.926.232.034	84.905.866.403	84.905.866.403
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở ⁽²⁾	6.087.134.413	6.087.134.413	-	2.449.487.368	3.637.647.045	3.637.647.045
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	105.939.980.322	105.939.980.322	-	2.266.786.354	103.673.193.968	103.673.193.968
Vay dài hạn đã quá hạn	793.036.367.989	793.036.367.989	51.833.271.000	20.813.462.598	824.056.176.391	824.056.176.391
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	26.899.375.000	26.899.375.000	-	1.031.154.308	25.868.220.692	25.868.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	325.829.108.907	325.829.108.907	-	10.226.264.615	315.602.844.292	315.602.844.292
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II ⁽⁴⁾	8.671.000.000	8.671.000.000	-	10.000.000	8.661.000.000	8.661.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	258.032.600.000	258.032.600.000	23.400.000.000	4.120.000.000	277.312.600.000	277.312.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁶⁾	173.604.284.082	173.604.284.082	28.433.271.000	5.426.043.675	196.611.511.407	196.611.511.407
Nợ dài hạn đến hạn trả	77.124.928.656	77.124.928.656	34.759.282.420	70.697.904.677	41.186.306.399	41.186.306.399
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	1.387.683.958	1.387.683.958	574.980.000	595.503.958	1.367.160.000	1.367.160.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	25.889.000.000	25.889.000.000	-	23.400.000.000	2.489.000.000	2.489.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁶⁾	37.848.244.698	37.848.244.698	28.433.271.000	28.951.369.299	37.330.146.399	37.330.146.399
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	12.000.000.000	12.000.000.000	5.751.031.420	17.751.031.420	-	-
	1.069.215.365.317	1.069.215.365.317	87.397.697.920	99.153.873.031	1.057.459.190.206	1.057.459.190.206

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Vay dài hạn

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM ⁽¹⁾	26.899.375.000	26.899.375.000	-	1.031.154.308	25.868.220.692	25.868.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	333.417.715.435	333.417.715.435	574.980.000	11.472.750.695	322.519.944.740	322.519.944.740
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II ⁽⁴⁾	8.671.000.000	8.671.000.000	-	10.000.000	8.661.000.000	8.661.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	283.921.600.000	283.921.600.000	23.400.000.000	27.520.000.000	279.801.600.000	279.801.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM ⁽⁶⁾	277.329.186.738	277.329.186.738	56.866.542.000	63.323.240.242	270.872.488.496	270.872.488.496
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	134.977.169.788	134.977.169.788	5.751.031.420	140.728.201.208	-	-
	1.065.216.046.961	1.065.216.046.961	86.592.553.420	244.085.346.453	907.723.253.928	907.723.253.928
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(870.161.296.645)	(870.161.296.645)			(865.242.482.790)	(865.242.482.790)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	195.054.750.316	195.054.750.316			42.480.771.138	42.480.771.138

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 31/12/2021	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM			110.774.087.095	84.905.866.403	25.868.220.692	-			
	Hợp đồng số 176/2014- HDTDHM- VTC ngày 15/07/2014	12 tháng	3.736.053,08 USD	84.905.866.403	84.905.866.403	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu theo lịch trả nợ ngày 14/10/2015	Tin chấp
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007		25.868.220.692 VND	25.868.220.692	-	-	-	Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc 02/KH2005 (VTC.Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo đư án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			3.637.647.045	3.637.647.045	-	-			
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26/05/2014	12 tháng	159.643,95 USD	3.637.647.045	3.637.647.045	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV- VPB-CIB ngày 27/11/2018	- Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay - 490.600 cổ phần của bên Vay tại Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2021	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả			
3	Ngân hàng TMCP Á Châu			426.193.138.708	103.673.193.968	315.602.844.292	1.367.160.000	5.549.940.448		
	Số 41222579/SĐ BS07 ngày 28/05/2008	96 tháng	88.451.125.000 VNĐ	88.451.125.000	-	88.451.125.000	-	-	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Planet Số hiệu/ Số IMO 3WVU-0960730 trong tài 22.176 DWT
	Số SGD.DN 01220108 ngày 22/01/2008	96 tháng	9.968.915,97 USD	227.151.719.292	-	227.151.719.292	-	-	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Sun Số hiệu/ số IMO 3WRF-9146895
	Số SGD.DN 01130312/M MLC ngày 22/03/2012	12 tháng	76.332.634,055 VNĐ và 1.194.405,33 USD	103.673.193.968	103.673.193.968	-	-	-	Đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng kiện ra toà	Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
	Số 01261206/01 TEN/SĐBS-4 ngày 25/05/2013	60 tháng	303.568 USD	6.917.100.448	-	-	1.367.160.000	5.549.940.448	Đã quá hạn thanh toán và được Ngân hàng gia hạn tới tháng 11/2020	Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Số giao dịch II			8.661.000.000	-	8.661.000.000	-	-		
	Số 83/2011/HĐT ĐĐTĐBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.661.000.000 VNĐ	8.661.000.000	-	8.661.000.000	-	-	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2021 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2021	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả			
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc			279.801.600.000						
	Số 06/2003/HĐT D-TWTV ngày 21/07/2003	144 tháng	32.092.600.000 VND	32.092.600.000	277.312.600.000	2.489.000.000		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐT D-TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	115.807.000.000 VND	115.807.000.000	115.807.000.000			Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐT DSE-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	131.902.000.000 VND	131.902.000.000	129.413.000.000	2.489.000.000		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM			270.872.488.496	196.611.511.407	37.330.146.399	36.930.830.690			
	Số 1007968.A.10 .HDTD.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	11.887.671,75 USD	270.872.488.496	196.611.511.407	37.330.146.399	36.930.830.690	Đầu tư mua tàu VTC Glory tái trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tái trọng 23.620 DWT
	Tổng cộng			1.099.939.961.344	824.056.176.391	41.186.306.399	42.480.771.138			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.428.597.699.228)	20.000.000.000	(305.643.173.280)	(1.714.240.872.508)			
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-							
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-							
Số dư cuối năm trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.358.825.542.077)	20.000.000.000	(305.643.173.280)	(1.714.240.872.508)			
Số dư đầu năm nay	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.714.240.872.508)	20.000.000.000	(305.643.173.280)	(1.714.240.872.508)			
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-							
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.091.311.172	-	(2.039.760.272)			(2.039.760.272)			
Tăng do xóa bút toán Thuế TNĐN hoãn lại phải trả	-	-	-	-	(1.726.631.772)			(1.726.631.772)			
					603.296.689			603.296.689			
Số dư cuối năm nay	629.993.370.000	88.258.000	10.753.625.664	4.840.727.077	(2.361.988.637.432)	20.000.000.000	(305.643.173.280)	(1.716.312.656.691)			

Theo Thông báo số 01 ngày 14/02/2021 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty con
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.091.311.172
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	635.320.600
Chuyển LN về công ty mẹ	1.413.669.812

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	47,44%	298.880.000.000	47,44%	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	6,35%	40.000.000.000	6,35%	40.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	5,60%	35.264.000.000	8,99%	56.656.000.000
Các cổ đông khác	40,61%	255.849.370.000	37,22%	234.457.370.000
	100%	629.993.370.000	100%	629.993.370.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	629.993.370.000	629.993.370.000
- Vốn góp đầu năm	629.993.370.000	609.993.370.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	629.993.370.000	629.993.370.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	62.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	62.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	62.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.753.625.664	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	15.594.352.741	14.503.041.569

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.167 m²; 143,4 m² và 431 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	610.521,81	404.753,51
- Đồng Euro (EUR)	0,70	0,70
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Thu Bồn	178.526.524	178.526.524
- Alize Commodities - Paris	713.944.000	713.944.000
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.000.105.391	18.098.524.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	485.825.065.554	403.065.957.999
	<u>502.825.170.945</u>	<u>421.164.482.891</u>
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	363.777.987	5.700.508.321
	<u>363.777.987</u>	<u>5.700.508.321</u>
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.470.159.913	17.043.514.851
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	446.823.596.828	512.776.452.203
	<u>463.293.756.741</u>	<u>529.819.967.054</u>
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.393.868.010	543.615.090
Lãi bán các khoản đầu tư	67.312.865	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	626.531.659	796.190.380
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.599.047.830	2.680.154.107
	<u>10.686.760.364</u>	<u>4.019.959.577</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	86.047.356.982	58.439.705.503
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.084.939.517	2.488.143.798
Chi phí tài chính khác	211.525.906	86.921.250
	<u>88.343.822.405</u>	<u>61.014.770.551</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	6.866.554.072	2.369.737.876
	<u>6.866.554.072</u>	<u>2.369.737.876</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.317.356	642.100.769
Chi phí nhân công	15.861.639.002	15.553.675.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.373.071	607.642.719
Thuế, phí, lệ phí	1.242.111.653	2.518.094.029
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.513.515.211)	1.513.515.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.082.075.136	5.252.660.254
Chi phí khác bằng tiền	2.725.063.963	2.365.752.553
	<u>24.770.064.970</u>	<u>28.453.440.763</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	258.772.727	-
Các khoản bồi thường khắc phục sự cố tàu	-	885.876.155
Nghĩa vụ nợ được giảm khi thực hiện xong hợp đồng mua bán nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	119.977.169.788	-
Thu nhập khác	74.161.182	543
	<u>120.310.103.697</u>	<u>885.876.698</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí quản lý nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	2.751.031.420	-
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	46.245.412.624	92.013.369.186
Chi phí khác	760.167.440	8.985.619.268
	<u>49.756.611.484</u>	<u>100.998.988.454</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con SCC	2.301.122.376	2.742.775.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.301.122.376	2.742.775.253
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(1.203.869)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(302.714.296)	(22.565.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.707.894.634)	(3.022.923.918)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	289.309.577	(302.714.296)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.039.760.272)	(305.643.173.280)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.039.760.272)	(305.643.173.280)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	62.999.337	62.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32)	(4.852)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.022.206.759	64.850.688.707
Chi phí nhân công	210.182.378.151	238.339.295.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.741.427.432	145.117.395.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.524.246.242	10.714.716.272
Chi phí khác bằng tiền	92.457.700.532	84.577.534.825
	494.927.959.116	543.599.630.842

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.409.760.141	-	31.450.612.063	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.127.531.734	(10.406.106.593)	46.356.610.087	(11.919.621.804)
	142.537.291.875	(10.406.106.593)	77.807.222.150	(11.919.621.804)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.099.939.961.344	1.264.270.115.633
Phải trả người bán, phải trả khác			86.966.946.541	113.785.485.689
Chi phí phải trả			1.114.935.353.307	985.457.633.730
			2.301.842.261.192	2.363.513.235.052

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.409.760.141	-	-	19.409.760.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.442.143.659	22.279.281.482	-	112.721.425.141
	109.851.903.800	22.279.281.482	-	132.131.185.282
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.450.612.063	-	-	31.450.612.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.130.722.553	23.306.265.730	-	34.436.988.283
	42.581.334.616	23.306.265.730	-	65.887.600.346

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.057.459.190.206	42.480.771.138	-	1.099.939.961.344
Phải trả người bán, phải trả khác	78.562.357.363	8.404.589.178	-	86.966.946.541
Chi phí phải trả	1.114.935.353.307	-	-	1.114.935.353.307
	<u>2.250.956.900.876</u>	<u>50.885.360.316</u>	<u>-</u>	<u>2.301.842.261.192</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.069.215.365.317	195.054.750.316	-	1.264.270.115.633
Phải trả người bán, phải trả khác	105.380.896.511	8.404.589.178	-	113.785.485.689
Chi phí phải trả	985.457.633.730	-	-	985.457.633.730
	<u>2.160.053.895.558</u>	<u>203.459.339.494</u>	<u>-</u>	<u>2.363.513.235.052</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN KHÁC

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa, đồng thời 2 bên vẫn đang tiếp tục đàm phán để tìm kiếm giải pháp tối ưu. Vì vậy tiềm ẩn các rủi ro tiềm tàng như sau:

- a) - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội liên quan hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TĐN ngày 02/01/2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01TĐN/SĐBS-4 ngày 25/5/2013. Ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân Quận 4 có quyết định số 10/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 15/07/2020, Tòa án đã hủy bản án sơ thẩm do bên Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội chưa tập hợp đủ hồ sơ khởi kiện để Tòa án có thể thụ lý và tiến hành các thủ tục tố tụng. Vụ kiện này được tạm hoãn để bên ngân hàng tiếp tục bổ sung hồ sơ.
- b) - Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Tp. Hồ Chí Minh liên quan Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số SGD.DN.01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008, hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN.01130312/MMLC ngày 22 tháng 03 năm 2012, Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 41222579/SĐBS07 ngày 28 tháng 05 năm 2008; Đã có bản án sơ thẩm ngày 25/9/2018 của Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, trong đó Tòa án quyết định Công ty phải thanh toán ngay toàn bộ gốc vay và lãi chậm trả. Công ty chưa đồng ý với phán quyết của Tòa sơ thẩm nên ngày 25/12/2018 đã nộp đơn xin phúc thẩm tại Tòa án Nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh.
- c) - Theo hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10. HDTD.HCM ngày 01 tháng 06 năm 2010 mà Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Bảo Việt là đồng tài trợ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt là đại diện, Ngân hàng Indovina đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân Quận 4 - thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 27/11/2018, Tòa án Nhân dân Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh có Quyết định 09/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Hiện tại vụ án vẫn chưa được xét xử.

- Đến thời điểm hiện tại, đối với vụ kiện (b) nêu trên tòa án vẫn chưa tiến hành xét xử phiên phúc thẩm. Tuy nhiên, trong năm 2021 Công ty đã bắt đầu trả một phần nợ gốc cho Ngân hàng dựa trên khả năng tài chính của Công ty.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	360.113.969.450	142.347.423.508	502.461.392.958
Chi phí bộ phận trực tiếp	342.264.205.817	121.029.550.924	463.293.756.741
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.849.763.633	21.317.872.584	39.167.636.217
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.513.418.182	-	2.513.418.182
Tài sản bộ phận trực tiếp	637.171.635.665	5.017.101.135	642.188.736.800
Tổng tài sản	637.171.635.665	5.017.101.135	642.188.736.800
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.363.170.521.802	(4.669.128.311)	2.358.501.393.491
Tổng nợ phải trả	2.363.170.521.802	(4.669.128.311)	2.358.501.393.491

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế VND	Trong nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.693.112.958	13.768.280.000	502.461.392.958
Tài sản bộ phận			642.188.736.800
Tổng chi phí mua TSCĐ			2.513.418.182

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty không có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	510.359.353	264.444.173
Ông Trịnh Hữu Lương	510.359.353	264.444.173
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.539.775.451	731.416.411
Ông Huỳnh Nam Anh	549.237.835	238.600.037
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Cường	16.000.000	16.000.000
Bà Mai Thị Thu Vân	390.926.164	188.991.486
Ông Tạ Văn Thắng	143.759.402	109.151.064
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	365.852.050	160.673.824
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	28.000.000	-
Ông Trần Trung Dũng	28.000.000	-

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Kim Phượng
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

